

Bản án số: 55/2019/HS-ST
Ngày: 07-11-2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Phương.

Thẩm phán: Ông Trần Khánh Hồng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Dương

Ông Hoàng Gia Huệ

Ông Hoàng Minh Đức

- Thư ký phiên tòa: Bà Diệp Thu Trang - Thư ký tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 07 tháng 11 năm 2019, tại Hội trường Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 55/2019/TLST-HS ngày 02 tháng 10 năm 2019 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57/2019/QĐXXST-HS ngày 24 tháng 10 năm 2019, đối với bị cáo:

Nguyễn Thị Kiều H, sinh ngày 6/8/1976 tại tỉnh Lào Cai.

ĐKHKT và chỗ ở: Tổ 6, phường SC, thành phố BK, tỉnh Bắc Kạn; Nghề nghiệp: Tự do; Trình độ văn hóa: Lớp 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Tiến M, sinh năm 1949 và bà Lê Thị D, sinh năm 1950; Gia đình có 03 chị em, bị cáo là con thứ hai; Có chồng (thứ nhất) là Nguyễn Hữu V (đã chết); chồng (thứ hai) là Bùi Đình T, sinh năm 1970; Có 01 con, sinh năm 1999 (con của chồng thứ nhất); Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Thái Nguyên từ ngày 03/4/2019 cho đến nay (Có mặt tại phiên tòa).

* Người bào chữa cho bị cáo (Do đoàn luật sư cử): Ông Đoàn Sỹ N, luật sư văn phòng luật sư TH, đoàn luật sư tỉnh Thái Nguyên (có mặt).

* Người bị hại:

1. Chị Trần Thị Anh Đ, sinh năm 1982 (có mặt).

Trú tại: Tổ 19, phường TT, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.

2. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1956 (có mặt).

Trú tại: Tổ 1, phường TT1, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Bùi Đình T, sinh năm 1970 (có mặt).

Trú tại: Tổ 6, phường SC, thành phố BK, tỉnh Bắc Kạn.

* Người làm chứng:

1. Ông Nguyễn Đức Q, sinh năm 1973 (vắng mặt).

Trú tại: Tổ 19, phường TT, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.

2. Chị Phan Thị T2, sinh năm 1988 (vắng mặt).

Trú tại: Tổ 52, phường HS, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.

3. Bà Trần Thị T3, sinh năm 1975 (vắng mặt).

Trú tại: Tổ 5, phường TT1, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.

4. Bà Đoàn Bích H1, sinh năm 1960 (vắng mặt).

Trú tại: SN 104, ngõ 553, đường GP, Thành phố HN.

5. Bà Đào Thị T4, sinh năm 1962 (vắng mặt).

Trú tại: Số 32, BT3, Bán đảo LĐ, phường HL, quận HM, Thành phố HN.

6. Ông Trần Quang U (vắng mặt).

Trú tại: Tổ 5, phường SC, thành phố BK, tỉnh Bắc Kạn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa. Nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 6/2017, Nguyễn Thị Kiều H là đối tượng không có nghề nghiệp ổn định, gặp bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1956, trú quán tổ 01, phường TT1, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên và bà Đoàn Bích H1, sinh năm 1960, trú quán tổ 04, phường PL, quận TX, thành phố HN tại thành phố BK, tỉnh Bắc Kạn. H giới thiệu là cán bộ Công an, làm việc tại Cục C46 - Bộ Công an đang trực tiếp thụ lý giải quyết vụ việc thu hồi tiền đầu tư kinh doanh (tiền cổ phần) của bà Đào Thị T4, sinh năm 1962, nơi cư trú phường HL, quận HM, thành phố HN đầu tư vào Công ty Gang thép YB và Chợ BK, H được bà T4 ủy quyền giải quyết, nhận thu hồi khoản tiền đã đầu tư nêu trên. Do trước đó, bà T4 nợ tiền của bà T1 và bà H1 nhưng chưa trả. Ngày 10/7/2017 tại thành phố BK, tỉnh Bắc Kạn, H viết “Biên bản cam kết” với bà T1 và bà H1, nội dung sau khi H nhận được tiền cổ phần thu hồi từ Công ty Gang thép YB của bà T4 sẽ thanh toán toàn bộ số tiền bà T4 nợ bà T1 và bà H1.

Từ năm 2014 đến năm 2017, chị Trần Thị Anh Đ, sinh năm 1982, nơi cư trú tổ 19, phường TT, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên cho bà Nguyễn Thị T1 vay tổng số tiền khoảng 12.000.000.000đồng. Tháng 8/2017, Đ đòi tiền bà T1 thì bà T1 nói đang chờ kết quả chị H ở Cục C46 - Bộ Công an giải quyết việc bà T4 nợ tiền bà T1 đồng thời cho Đ xem “Biên bản cam kết” ngày 10/7/2017 mà H viết cho bà T1 và bà H1. Bà T1 hứa khi nhận được tiền từ H sẽ thanh toán nợ cho Đ.

Tháng 10/2017, chị Trần Thị Anh Đ cùng bà Đoàn Bích H1 và anh Nguyễn Đức Q, sinh năm 1973, trú quán: Tổ 19, phường TT, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên (chồng của Đ) gặp Nguyễn Thị Kiều H tại quán cà phê Mộc gần trụ sở Bộ Công an. Tại đây, H giới thiệu là cán bộ Cục C46 - Bộ Công an, đang giải quyết việc nợ tiền của bà T4 với bà T1, bà H1 và nói vụ việc sắp giải quyết xong, sẽ thu hồi được tiền về cho bà T1. Sau đó, H hướng dẫn Đ viết đơn về việc Đ cho bà T1 vay tiền gửi H để khi lấy được tiền của bà T1 thì H sẽ thông báo cho Đ biết để lấy tiền.

H hứa hẹn sẽ thông báo cho bà T1 và chị Đ biết khi lấy được tiền cổ phần của bà T4 tại Công ty Gang thép YB và hứa sẽ giúp hai người nêu trên thu hồi được tiền nợ.

Quá trình giải quyết về việc thu hồi nợ, H sử dụng số điện thoại 0985484866; 0868002288; 0983777678 liên lạc với chị Đ số điện thoại 0985645645 và bà T1 số điện thoại 0917976622. H sử dụng số điện thoại 0985484866, chị Đ sử dụng số điện thoại 0985645645, đăng ký tài khoản trên ứng dụng Viber để liên lạc, nhắn tin với nhau. H nhắn tin cho Đ và nhận là cán bộ Cục C46 - Bộ Công an, có nhiều mối quan hệ thân thiết với lãnh đạo ở Bộ Công an, ở Trung ương và địa phương ...để Đ tin tưởng. Tiếp đó, H nói để giải quyết việc thu hồi nợ được thuận lợi, nhanh chóng thì phải nhờ các cơ quan chức năng, các lãnh đạo ở Bộ, ở địa phương giúp và cần có tiền để quan hệ nhờ giúp đỡ, H bảo Đ chuyển tiền cho H để H đi quan hệ, biếu quà lãnh đạo nhờ họ giúp đỡ sớm giải quyết, trả tiền. Tin tưởng vào lời nói của H, từ ngày 18/12/2017 đến ngày 09/10/2018, chị Đ đã chuyển tiền nhiều lần vào tài khoản số 1462205195312 của H mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh Tây Đô với tổng số tiền là 1.655.000.000 đồng. Ngày 12/10/2018, H chuyển trả lại cho chị Đ số tiền 300.000.000 đồng thông qua tài khoản ngân hàng của chị Phan Thị T2, sinh năm 1988; nơi cư trú tại 52, phường S, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên (chị T2 là nhân viên làm việc tại doanh nghiệp của gia đình chị Đ). Ngoài việc chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng cho H, ngày 26/01/2018, tại khu dân cư kho bạc, thuộc phường PĐP, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên chị Đ đưa trực tiếp cho H 5.000 USD, (số tiền USD Đ mua tại Cơ sở kinh doanh vàng bạc Quý Tùng với giá 113.650.000 đồng). H cũng nhận trực tiếp từ Đ số tiền 18.000.000đ tại khách sạn KT, đường HVT, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên. Tổng số tiền H nhận của Đ là 1.373.000.000 đồng và 5000 USD.

Với thủ đoạn tương tự, Nguyễn Thị Kiều H cũng tự nhận là cán bộ Cục C46 - Bộ Công an và hứa hẹn sẽ giúp bà Nguyễn Thị T1 thu hồi tiền nợ của bà Đào Thị T4 và lo lót cho bà T1 không bị giam giữ và để Trần Thị Anh Đ rút đơn trong vụ chị Đ kiện bà T1 vay không trả. H yêu cầu bà T1 chuyển tiền cho H để biếu quà lãnh đạo nhờ giúp. Tin tưởng vào lời nói của H bà T1 đã chuyển tiền

hiều lần cho H với tổng số tiền là 840.000.000 đồng. Cụ thể : Từ ngày 12/10/2018 đến ngày 17/10/2018 bà T1 trực tiếp chuyển và nhờ chị Trần Thị T3, sinh năm 1975, trú tại tổ 5, phường TT1, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên; Ông Trần Quang U, sinh năm 1960, trú tại tổ 5, phường SC, thành phố BK, tỉnh Bắc Kạn chuyển tiền nhiều lần vào 1 tài khoản số 1462205195312 của H mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh Tây Đô với tổng số tiền là 320.000.000 đồng. Ngày 13/10/2017, bà T1 đưa trực tiếp cho H tại khu trung tâm văn hóa tỉnh Bắc Kạn 20.000.000 đồng. Khoảng ngày 31/01/2018, bà T1 nhờ chị T3 đưa cho H 300.000.000 đồng tại cây xăng GT và khách sạn KT, đường HVT, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên và ngày 02/02/2019, bà T1 trực tiếp đưa cho H tại khu vực gần cổng Bộ công an số tiền 100.000.000 đồng. Bà T1 không nhớ ngày, tháng đã nhờ T3 chuyển cho H 100.000.000 đồng.

Sau khi nhận được tiền của chị Đ và bà T1, H không đưa tiền cho ai, không thực hiện như đã hứa mà giữ lại chiếm đoạt, tiêu xài cá nhân hết.

Thu giữ vật chứng gồm: 02 bì niêm phong bên trong có chiếc USB và 02 bì niêm phong bên trong có chiếc điện Thoại di động Iphone màu vàng Gold; chiếc điện Thoại di động Iphone màu đỏ.

Về trách nhiệm dân sự: Bà Nguyễn Thị T1 yêu cầu bị cáo Nguyễn Thị Kiều H phải bồi thường số tiền 840.000.000đ. Chị Trần Thị Anh Đ yêu cầu bị cáo Nguyễn Thị Kiều H phải bồi thường số tiền 1.373.000.000đ và 5.000 USD Đô la Mỹ. Anh Bùi Đình T, sinh năm 1970, trú tại tổ 6, phường SC, thành phố BK, tỉnh Bắc Kạn thay mặt bị cáo H bồi thường cho chị Đ: 30.000.000 đồng, bà T1: 20.000.000 đồng.

Bản cáo trạng số 56/CT-VKS(P2) ngày 30 tháng 9 năm 2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên truy tố bị cáo Nguyễn Thị Kiều H về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa bị cáo Nguyễn Thị Kiều H khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Phản luận tội tại phiên tòa hôm nay đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tóm tắt nội dung vụ án, phân tích đánh giá tính chất vụ án, nhân thân, tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đề nghị Hội đồng xét xử Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thị Kiều H phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s, b khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt: Nguyễn Thị Kiều H từ 13 năm tù đến 14 năm tù; Miễn hình phạt bổ sung đối với bị cáo; Về trách nhiệm dân sự: áp dụng Điều 585; Điều 589 Bộ luật dân sự. Buộc bị cáo bồi thường cho bà Nguyễn Thị T1 số tiền 840.000.000đ được trừ đi 20.000.000đ đã bồi thường; chị Trần Thị

Anh Đ số tiền 1.373.000.000đ và 5.000 USD Đô la Mỹ (5000 USD quy đổi ra tiền VNĐ tỷ giá là 112.080.000đ) được trừ đi 30.000.000đ đã bồi thường; Vật chứng vụ án: áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự. Chuyển lưu theo hồ sơ vụ án 01 (Một) bì niêm phong bên trong có chiếc USB do Trần Thị Anh Đ giao nộp; 01 (Một) bì niêm phong bên trong có chiếc USB do Nguyễn Thị T1 giao nộp. Tịch thu sung quỹ Nhà nước 01 (Một) bì niêm phong bên trong có chiếc điện Thoại di động Iphone màu vàng Gold tạm giữ của bị cáo Nguyễn Thị Kiều H; 01 (Một) bì niêm phong bên trong có chiếc điện Thoại di động Iphone màu đỏ tạm giữ của bị cáo Nguyễn Thị Kiều H; Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

Bị cáo không tranh luận gì.

Luật sư bào chữa cho bị cáo: về tội danh và Điều khoản điểm áp dụng của Viện Kiểm sát luật sư không có ý kiến gì; Luật sư đưa ra các tình tiết: Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo thành khẩn, ăn năn, hối cải khai nhận hành vi phạm tội bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, bị cáo tác động về gia đình bồi thường cho bà Toàn 20.000.000đ, chị Đào 30.000.000đ, bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, bố và mẹ bị cáo được tặng thưởng Huân chương kháng chiến, bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Hiện nay hoàn cảnh bị cáo khó khăn, bị cáo chưa có tiền án, tiền sự. Đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo từ 10 năm tù đến 11 năm tù.

Viện kiểm sát đối đáp: Luật sư đề nghị xử phạt bị cáo từ 10 năm tù đến 11 năm tù. Quá trình điều tra và thẩm vấn công khai tại phiên tòa thể hiện rất rõ hành vi, bị cáo đưa ra thông tin được chuẩn bị kỹ lưỡng, tình vi, hành vi phạm tội của bị cáo đặc biệt nghiêm trọng, bị cáo có 2 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự ở khoản 1 và tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự ở khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, bị cáo phải chịu 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự ở điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Viện kiểm sát đã cân nhắc nên giữ nguyên quan điểm đề nghị.

Bà T1 không tranh luận gì.

Chị Đ: Bị cáo đã lừa người bị hại và chiếm đoạt tài sản sau đó còn đe dọa, nên bị hại không nhất trí cho bị cáo hưởng các tình tiết giảm nhẹ.

Bị cáo Nguyễn Thị Kiều H nhất trí với luận cứ của luật sư, lời nói sau cùng bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về hành vi, các quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Thái Nguyên, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, kiểm sát

viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay bị cáo và những người bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đều đúng quy định của pháp luật.

[2] Tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay bị cáo Nguyễn Thị Kiều H thừa nhận bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên truy tố đối với bị cáo là đúng không oan. Bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, lời khai nhận tội của bị cáo là khách quan phù hợp lời khai của những người bị hại, vật chứng thu giữ, lời khai của người làm chứng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định: Khoảng thời gian năm 2017 đến năm 2019, Nguyễn Thị Kiều H do cần trả nợ và tiêu sài cá nhân, nên đã nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà Nguyễn Thị T1 và chị Trần Thị Anh Đ. Thủ đoạn phạm tội là H đưa ra các thông tin mình có khả năng thu hồi nợ cho bà T1 và chị Đ để chiếm đoạt tiền của họ, bị cáo đưa ra thông tin “ H công tác tại C46, Bộ công an, có mối quan hệ với nhiều lãnh đạo ở Trung ương, Bộ và địa phương, có khả năng thu hồi các khoản nợ và giải quyết được nhiều việc quan trọng”. Bà T1 và chị Đ đã tin tưởng và giao tiền cho H. Sau khi nhận được tiền của chị Đ và bà T1, H không đưa tiền cho ai, không giải quyết được việc, bị cáo đã chiếm đoạt tổng số tiền 2.213.000.000 đồng và 5000 USD, (trong đó của chị Nguyễn Thị Anh Đ 1.373.000.000 đồng và 5000 USD; của bà Nguyễn Thị T1 840.000.000 đồng).

Với hành vi trên bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị Kiều H về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản ” theo khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

Điều 174 Bộ luật hình sự quy định.

1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác có trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng..., thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

2...3...4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân.

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000đ trở lên.

[3] Tính chất vụ án là đặc biệt nghiêm trọng, hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm quyền sở hữu về tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, thủ đoạn đưa thông tin gian dối của bị cáo đã làm ảnh hưởng đến uy tín của các đồng chí lãnh đạo và ảnh hưởng uy tín của cơ quan Nhà nước, gây mất trật tự trị an xã hội. Hành vi phạm tội của bị cáo phải xét xử nghiêm khắc

bằng pháp luật hình sự để cải tạo giáo dục đối với bị cáo, đồng thời răn đe phòng chống tội phạm chung.

[4] Xét nhân thân, tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo. Hội đồng xét xử nhận thấy: Bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa hôm nay thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, bị cáo đã tác động về gia đình khắc phục một phần hậu quả cho các bị hại tuy không đáng kể, bố bị cáo có công với Tổ quốc được Nhà nước tặng thưởng Huy chương kháng chiến Hạng Nhất, bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s, b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự và nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự phạm tội nhiều lần quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

[5] Hình phạt bổ sung: Miễn hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[6] Trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa hôm nay những người bị hại đề nghị buộc bị cáo trả lại số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của bà T1 840.000.000đ, của chị Đ 1.373.000.000đ và 5000USD, đề nghị của những người bị hại là có căn cứ. Tuy nhiên số tiền 5000USD bị cáo chiếm đoạt của chị Đ theo thời giá thị trường quy đổi ra tiền VNĐ tương đương 112.080.000đ. Cụ thể buộc bị cáo bồi thường như sau

Trả cho chị Trần Thị Anh Đ 1.485.080.000đ được trừ đi số tiền đã trả 30.000.000đ, nay còn phải trả lại chị Đ số tiền 1.455.080.000đ.

Trả cho bà Nguyễn Thị T1 số tiền 840.000.000đ, đã trả được 20.000.000đ, nay còn phải trả bà T1 số tiền 820.000.000đ.

[7] Vật chứng vụ án:

Đối với 02 chiếc USB do Bà T1 và chị Đ giao nộp là chứng cứ của vụ án cần chuyển lưu theo hồ sơ vụ án.

Hai chiếc điện thoại của bị cáo dùng vào việc phạm tội cần tịch thu sung quỹ Nhà nước.

[8] Bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[9] Ngoài việc chuyển tiền cho bị cáo Nguyễn Thị Kiều H chị Trần Thị Anh Đ trình bày đã nhiều lần chuyển tiền trực tiếp cho H với tổng số tiền là 462.000.000đ, kết quả điều tra, không đủ căn cứ chứng minh.

Như phân tích trên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên; Không chấp nhận đề nghị của Luật sư, xử phạt bị cáo dưới khung hình phạt.

Vì các lẽ trên Hội đồng xét xử sơ thẩm Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 326 Bộ luật tố tụng hình sự

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thị Kiều H phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm s,b khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật hình sự, xử phạt: Nguyễn Thị Kiều H 14 (mười bốn) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 03/4/2019.

Áp dụng Điều 329 Bộ luật tố tụng hình sự, tạm giam bị cáo Nguyễn Thị Kiều H 45 ngày kể từ ngày tuyên án.

2. Trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 584; Điều 585; Điều 589; Điều 357 Bộ luật dân sự.

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Kiều H phải trả cho:

Chị Trần Thị Anh Đ số tiền 1.455.080.000đ (một tỷ bốn trăm năm mươi lăm triệu không trăm tám mươi nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị T1 số tiền 820.000.000đ (tám trăm hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

3. Vật chứng vụ án: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự ; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

Chuyển lưu theo hồ sơ vụ án 01 bì niêm phong bên trong có chiếc USB do Trần Thị Anh Đ giao nộp; 01 bì niêm phong bên trong có chiếc USB do Nguyễn Thị T1 giao nộp.

Tịch thu sung quỹ Nhà nước: 01 bì niêm phong bên trong có chiếc điện thoại di động Iphone màu vàng Gold tạm giữ của bị cáo Nguyễn Thị Kiều H

01 bì niêm phong bên trong có chiếc điện thoại di động Iphone màu đỏ tạm giữ của bị cáo Nguyễn Thị Kiều H.

5. Án phí : Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự , Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí. Bị cáo Nguyễn Thị Kiều H phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm và 77.501.600đ án phí dân sự sung quỹ Nhà nước.

Điều 26 Luật thi hành án Dân Sự quy định: “Trường hợp bản án quyết định được thi hành án theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án Dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án Dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án Dân sự”.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt bị cáo, những người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, báo cho biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDTC; TANDCC; Sở TP;
- VKSNDCC; VKSND tỉnh TN;
- CA tỉnh TN; Trại TG;
- Cục THADS tỉnh TN;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Lan Phương